**Mẫu số 1.4**

**Dự án ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao**

**INVESTMENT PROJECT INFORMATION[[1]](#footnote-1)**

**I. GENERAL INFORMATION**

### **1. Tên dự án (Project name):**

**2. Loại hình Dự án (Invesment type):** Việt Nam FDI

**3. Lĩnh vực hoạt động:**

Vi điện tử - Công nghệ thông tin - Viễn thông (Microelectronic – ICT – Telecommunication)

Cơ khí chính xác – Tự động hóa (Precision mechanics – Automation)

Công nghệ sinh học áp dụng trong dược phẩm và môi trường (Biotechnology applied for Pharmaceuticals and Environment)

Năng lượng mới – Vật liệu mới – Công nghệ Nano (New Energy – Advanced Materials – Nanotechnology)

Khác, cụ thể là (Other, list name) : …………………………………………..

### **4. Thời hạn hoạt động của dự án (Duration of the project):** …………………..

### **5. Doanh thu hàng năm của dự án (dự ước) (Annual Revenue – expectation)):**

- Giai đoạn đầu (từ 1 đến 3 năm khi dự án đi vào hoạt động): triệu đồng

- In the first 3 years:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ USD

- Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi): triệu đồng

- After 3 year: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_USD

### **6. Doanh thu thuần hàng năm của dự án (dự ước) (Annual Net revenue - expectation):**

### - Giai đoạn đầu (từ 1 đến 3 năm khi dự án đi vào hoạt động): ………. triệu đồng

- In the first 3 years:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ USD

- Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi): triệu đồng

- After 3 year: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_USD

**7. Chi phí hoạt động hàng năm của dự án (dự ước) (Annual cost - expectation):**

### - Giai đoạn đầu (từ 1 đến 3 năm khi dự án đi vào hoạt động): ………. triệu đồng

- In the first 3 years:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ USD

- Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi): triệu đồng

- In the first 3 years:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ USD

**8. Giá trị gia tăng tạo ra của dự án (Added value – Expectation):**………………. triệu đồng/USD

### **9. Tổ chức quản lý (trình bày sơ đồ và mô tả mô hình tổ chức, điều hành của dự án, lưu ý làm rõ bộ phận R&D): Company Organizational chart with R&D division**

**II. GIẢI TRÌNH CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO/PROJECT ACTIVITES**

1. Tính cấp thiết và mục tiêu (Objective of project):

+ Tính cấp thiết để thực hiện dự án (Urgency to carry out the project).

+ Mục tiêu kinh tế-xã hội *(giải quyết những mục tiêu có hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa tác động quan trọng lâu dài tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế -xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực,...). (Socio-economic goals (solving goals that are economically effective and have important long-term impacts on promoting socio-economic development of the country, region, industry, sector, etc.))*

+ Mục tiêu về khoa học và công nghệ *(ứng dụng, nghiên cứu, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...). (Science and technology goals (application, research, development, decoding, mastering what technologies? in what fields, at what level compared to the region and internationally,...))*

**2. Dự báo thị trường (Market Forecast):**

## **2.1. Ngoài nước (Foreign market):**

Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài *(tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến...).*

## **2.2. Trong nước (Domestic):**

Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước *(tình hình thị trường hiện tại và dự báo khả năng thị trường trong nước).*

## **1.3. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước:** (bao gồm các công nghệ cùng loại, minh chứng bằng sơ đồ, tài liệu tin cậy) (Domestic and foreign market demand: (including similar technologies, evidenced by diagrams and reliable documents))

**~~3. Giải trình về nhu cầu sử dụng đất và năng lực triển khai dự án của nhà đầu tư:~~**

~~- Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch, khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của Khu Công nghệ cao và các quy định của pháp luật liên quan.~~

~~- Đánh giá khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; năng lực về công nghệ, năng lực về quản lý để đảm bảo việc xây dựng, triển khai dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch.~~

**4. Mô tả các hoạt động sản xuất/kinh doanh của dự án (Description of project production/business activities):**

a) Giải trình sản phẩm và năng lực sản xuất của dự án (Product description and production capacity of the project):

- Giải trình rõ sản phẩm của dự án đầu tư phù hợp với Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[[2]](#footnote-2). (Clearly explain that the investment project's products are consistent with the List of high-tech products encouraged for development issued with the Prime Minister's Decision.)

- Tạo ra các sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế, thay thế sản phẩm nhập khẩu[[3]](#footnote-3). (Create key products of economic sectors, replacing imported products.)

- Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm5. (Explain the product's quality, superior features, added value, environmental friendliness, and ability to replace imported products)

- Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra5. (Forecasting market demand (domestic and foreign) taking into account similar products, forecast reliability; forecasting market share of products created by technology, export rate; applied product quality standards; competitiveness (in terms of quality, design, price) of products created by technology)

- Đính kèm bản liệt kê chi tiết các sản phẩm (brochure nếu có), nêu rõ sản phẩm nào là mới đối với Việt Nam hoặc là sản phẩm cải tiến từ sản phẩm đã sản xuất được tại Việt Nam. (Attach a detailed list of products (brochure if available), clearly stating which products are new to Vietnam or are improved products from products already manufactured in Vietnam.)

- Khả năng cạnh tranh của sản phẩm (về chất lượng, mẫu mã, giá thành).

(- Product competitiveness (in terms of quality, design, price))

**Bảng 1: Sản phẩm/dịch vụ của dự án đầu tư.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm/Product names** | **Thông số, tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm/Specifications** | **Quy mô (đơn vị tính)**  **Quantity (unit)** | **Giá trị trên 1 sản phẩm (đơn vị: triệu đồng)**  **Price (USD)** | **Doanh thu (đơn vị: triệu đồng)**  **Total (USD)** | **Giá trị gia tăng của sản phẩm (%)**  **Added Value (%)** | **Thị trường Market**  **(%)** | | **Sản phẩm tương tự nước ngoài/sản phẩm chủ lực trong nước[[4]](#footnote-4)**  **Competitor** | **Sự phù hợp với QĐ 38/2020/QĐ-TTg**  **(thuộc Mục nào của Phụ lục II)** |
| **VN**  **(Domestic)** | **NN**  **(Foreign)** |
| **I** | **Giai đoạn đầu (sau khi dự án đi vào hoạt động từ 1 ~ 3 năm)**  **Early phase (1-3 year)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *Tên SP 1 (1st product)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | *Tên SP 2 (2nd product)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | *Tên SP n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi)**  **Stabilization phase (after 4th year)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *Tên SP 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | *Tên SP 2* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | *Tên SP n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Mô tả công nghệ của dự án (Project technology description):

- Mô tả chi tiết, cụ thể về Quy trình công nghệ sản xuất, thuyết minh các bước của quy trình công nghệ và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ (kèm theo phụ lục sơ đồ minh họa, sơ đồ bố trí mặt bằng dây chuyền công nghệ, tính phù hợp của việc bố trí (có dự kiến kích thước cụ thể). (- Detailed and specific description of the production technology process, explaining the steps of the technology process and stating the outstanding features of the technology (with appendix of illustrative diagrams, layout diagram of the technological line, suitability of the layout (with specific expected dimensions).)

- Giải trình công nghệ của dự án đầu tư phù hợp với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[[5]](#footnote-5); sự phù hợp với Quyết định số 2117/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Chính phủ, sự gắn kết với các hệ sinh thái ngành mạnh của KCNC (nếu có). (- Explanation of the investment project's technology in accordance with the List of high technologies prioritized for investment and development issued with the Prime Minister's Decision; conformity with Decision No. 2117/QD-TTg dated December 16, 2020 of the Government, and connection with strong industry ecosystems of the hi-tech park (if any).)

- Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. (- Direct technological factors: technological perfection; level of advancement of technological chain; technological novelty; technological suitability; technology selection options.)

- Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. (- Indirect factors of technology: supply of raw materials, components, spare parts for production; suitability of the project implementation location for the project's technological chain; efficiency of technology for local development and manufacturing industry; priority given to high-tech application projects using domestically produced raw materials, fuels, materials, components, and spare parts.)

- Nêu rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ, giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn (đính kèm bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ). (- Clearly state the implementation in accordance with current legal regulations on technology transfer (if any), including information requirements on the Technology Transfer Contract, technology transfer content, contract value, copyright, and term (attach a copy of the Technology Transfer Contract).)

- Phân tích, so sánh ưu, nhược điểm của từng phương án công nghệ nêu trong hồ sơ dự án đầu tư để nhận xét về phương án công nghệ được chọn. (- Analyze and compare the advantages and disadvantages of each technology option stated in the investment project dossier to comment on the selected technology option.)

- Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn với mục tiêu, quy mô, công suất của dự án. (- The suitability of the selected technology solution with the project's objectives, scale and capacity.)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công nghệ**  **Name of technologies** | **Xuất xứ**  **(Quốc gia, năm)**  **Origin**  **(Country, name)** | **Bên giao công nghệ**  **(** **Technology transfer party)** | Bên nhận công nghệ  (Technology recipient) | Tên văn bản thỏa thuận CGCN  Agreement document | Tổng giá trị công nghệ chuyển giao  **Price** | Hình thức chuyển giao  Type of technology trainsfer | Sản phẩm của công nghệ chuyển giao | Thời hạn văn bản thỏa thuận CGCN  **Due date** | **Sự phù hợp với QĐ 38/2020/QĐ-TTg[[6]](#footnote-6)** | **Sự phù hợp với QĐ 2117/QĐ-TTg** | **Đánh giá theo Nghị định 76/2018/NĐ-CP[[7]](#footnote-7)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2: Công nghệ của dự án đầu tư. (Fill only when there is technology transfer)**

c) Giải trình về máy móc thiết bị của dự án: (Explanation of project machinery and equipment:))

- Giải trình các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ dự án (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ[[8]](#footnote-8). / Explain the main equipment in the project's technological line (origin of equipment; code, characteristics, technical features of equipment; capacity of equipment; year of manufacture of equipment; condition of equipment; warranty period). Synchronization of equipment in the technological line.)

- Cung cấp sơ đồ bố trí máy móc thiết bị của của dự án. (- Provide project machinery and equipment layout diagram.)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thiết bị**  **Machines name** | **Đặc tính, tính năng kỹ thuật**  **Specification** | **Xuất xứ**  **Origin** | **Năm chế tạo**  **Year of manufacture** | **Mức độ tự động hóa**  **Automation level** | **Đánh giá năm cập nhật công nghệ (đạt/không đạt)[[9]](#footnote-9)**  **Review of the year of technology updates** | **Vị trí thiết bị trên sơ đồ lắp đặt**  **Review of the year of technology updates** | **Số lượng**  **Quality** | **Tình trạng thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng)**  **Status (New or used)** | **Giá trị**  **(triệu đồng)**  **Value** |
| **I** | **Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất (** **Main machinery and equipment for production)** | | | | | | | | | **Tổng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Máy móc, thiết bị chính phục vụ nghiên cứu phát triển. (** **Main machinery and equipment for research and development.)** | | | | | | | | | **Tổng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Máy móc, thiết bị phụ trợ khác (** **Other machinery and auxiliary equipment)** | | | | | | | | | **Tổng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3: Máy móc, thiết bị của dự án đầu tư. Machinery and equipment of investment project.**

d) Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án: (Explanation of the workforce participating in the project:)

**Bảng 4: Lực lượng lao động tham gia dự án (Project workforce)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trình độ** | **Giai đoạn đầu**  **(từ 1 đến 3 năm sau khi dự án đi vào hoạt động)** | | | | **Giai đoạn ổn định**  **(sau giai đoạn đầu trở đi)** | | | |
| **Việt Nam** | | **Nước ngoài** | | **Việt Nam** | | **Nước ngoài** | |
| **R&D** | **Khác** | **R&D** | **Khác** | **R&D** | **Khác** | **R&D** | **Khác** |
| Tiến sĩ (PhD) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thạc sĩ (Master) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kỹ sư/ Cử nhân (Engineer) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cao đẳng (college) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung cấp/Sơ cấp nghề |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác (ghi rõ) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Số lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề của dự án: .…………….. người, chiếm tỉ lệ ………% trong tổng số lao động của dự án.

- Số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm của dự án: ………….. người, chiếm tỉ lệ ………% trong tổng số lao động của dự án.

- Cung cấp danh sách chuyên gia tham gia dự án (đính kèm lý lịch khoa học, đơn đề nghị được làm việc chính thức của chuyên gia chủ chốt tham gia dự án).

e) Giải trình chi tiết về hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án: (e) Detailed explanation of the project's research and development activities:)

- Nội dung hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án: (- Research and development activities of the project )

Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong Khu CNC bao gồm: nghiên cứu, làm chủ công nghệ cao được chuyển giao, công nghệ cao được nhập khẩu; giải mã công nghệ cao; nghiên cứu khai thác sáng chế, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm nhằm tạo ra công nghệ cao, công nghệ mới thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; nghiên cứu hoàn thiện, phát triển công nghệ cao ứng dụng trong sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao, cung ứng các dịch vụ công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao; hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao gắn với các hoạt động nêu trên[[10]](#footnote-10).

High-tech research and development activities in the Hi-Tech Park include: research, mastering transferred high technology, imported high technology; decoding high technology; researching and exploiting inventions, implementing experiments, and trial production to create high technology, new technology to replace imported technology from abroad; researching, perfecting, developing high technology applied in the production of new products, high-tech products, providing high-tech services, transferring high technology; training high-tech human resources associated with the above activities.

**Bảng 5: Hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án Project research and development activities**

| **STT** | **Nội dung hoạt động**  **Activies** | **Lĩnh vực**  **Field** | **Loại hình nghiên cứu**  **Type** | **Thời gian (từ năm đến năm)** | | **Chi phí hàng năm**  **Cost** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GĐ đầu (từ 1 đến 3 năm đầu)** | **GĐ ổn định (năm thứ 4 trở đi)** |
| *1* | *Nội dung thứ 1* |  |  |  |  |  |
| *2* | *Nội dung thứ 2* |  |  |  |  |  |
| *…* | *Nội dung thứ n* |  |  |  |  |  |
|  | *Tổng số:* |  |  |  |  |  |

- Chi tiết Tổng chi nghiên cứu và phát triển của dự án:

**Bảng 6: Chi nghiên cứu và phát triển của dự án[[11]](#footnote-11) (Table 6: Project research and development costs)**

| **STT** | **Nội dung** | **Giá trị**  *(triệu đồng)* |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển (khấu hao hàng năm)**  **(Mục 1.1 + 1.2 + 1.3)** |  |
| 1.1 | Chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. |  |
| 1.2 | Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. |  |
| 1.3 | Chi mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu. |  |
| **2** | **Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thường xuyên hằng năm**  **(Mục 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5)** |  |
| 2.1 | Tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoán chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân viên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển và nhân lực phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển. |  |
| 2.2 | Chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu và phát triển. |  |
| 2.3 | Chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. |  |
| 2.4 | Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển |  |
| 2.5 | Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu). |  |
| **3** | **Chi phí đào tạo**  **(Mục 3.1 + 3.2 + 3.3)** |  |
| 3.1 | Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài cho nhân lực quy định trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển. |  |
| 3.2 | Chi hỗ trợ đào tạo (hoặc cấp học bổng; trang thiết bị, máy móc) cho các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam |  |
| 3.3 | Các chi phí đào tạo khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư. |  |
| **4** | **Phí bản quyền, li xăng[[12]](#footnote-12)** |  |
| **5** | **Tổng chi nghiên cứu phát triển**  **(Mục 1 + 2 + 3 + 4)** |  |
| **6** | **Giá trị gia tăng tạo ra của dự án đầu tư[[13]](#footnote-13)** |  |
| **7** | **Tổng Doanh thu năm** |  |

- Giá trị gia tăng tạo ra của dự án:Giai đoạn đầu:\_\_\_\_( triệu đồng); Giai đoạn ổn định:\_\_\_\_\_( triệu đồng).

- Tỷ lệ Chi phí hoạt động nghiên cứu và phát triển trong phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án đầu tư: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):\_\_\_\_(%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):\_\_\_\_\_(%).

- Tổng chi cho nghiên cứu – phát triển hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu:\_\_\_\_( triệu đồng); Giai đoạn ổn định:\_\_\_\_\_( triệu đồng).

- Chi hoạt động nghiên cứu – phát triển hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu:\_\_\_\_( triệu đồng); Giai đoạn ổn định:\_\_\_\_\_( triệu đồng).

- Tỷ lệ tổng chi nghiên cứu – phát triển trong tổng doanh thu hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):\_\_\_\_(%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):\_\_\_\_\_(%).

- Tỷ lệ chi hoạt động nghiên cứu – phát triển trong tổng doanh thu hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):\_\_\_\_(%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):\_\_\_\_\_(%).

- Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu – phát triển trên chi phí hoạt động của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):\_\_\_\_(%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):\_\_\_\_\_(%).

**5. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án**: (5. Explain the project's compliance with quality management standards and environmental technical regulations:)

**-** Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án:đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).

- Dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các hoạt động đạt các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

- Các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường);

- Các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện dự án

**6. Giải trình về nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sử dụng trong dự án: (6. Explanation of raw materials, fuels, materials, components and spare parts used in the project:)**

Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường)[[14]](#footnote-14).

**Bảng 7: Nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sử dụng trong dự án**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng** | **Yêu cầu chất lượng** | **Số lượng/năm** | **Ước giá**  *(triệu đồng)* | **Dự kiến nguồn cung cấp** |
| **1.** | **Nguyên vật liệu** |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| **2.** | **Nhiên liệu** |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| **3.** | **Hóa chất** |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| **4.** | **Linh kiện, phụ tùng** |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |

Làm rõ khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; làm rõ chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

**7.** Giải trình các nội dung khác theo Quyết định Quyết định ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư tại Khu CNC (nếu có)

**III. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

3. Cam kết triển khai dự án theo các nội dung đã giải trình tại giải trình công nghệ này.

……….., ngày ….. tháng ….. năm …….

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

**CHỨC VỤ**

*(ký tên, đóng dấu)*

**Đầu mối liên hệ**

Họ và tên:

Chức vụ:

Số điện thoại:

Email:

1. Nội dung trong phần khai thông tin dự án đầu tư là thông tin hữu ích làm cơ sở pháp lý để Ban Quản lý Khu Công nghệ cao quản lý dự án và phục vụ doanh nghiệp sau này. Vì vậy, Nhà đầu tư cần cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin theo yêu cầu. Phần khai thông tin được xem là không hợp lệ nếu không tuân theo biễu mẫu của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP.HCM (Ban Quản lý), hoặc không trả lời đầy đủ các thông tin theo yêu cầu. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghệ cao quy định: “tạo ra các sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế, thay thế sản phẩm nhập khẩu. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nhà đầu tư tự đánh giá cụ thể từng công nghệ thuộc Mục nào của Phụ lục I của Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg. [↑](#footnote-ref-6)
7. Nhà đầu tư tự đánh giá cụ thể từng công nghệ thuộc mục nào Phụ lục mấy của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-7)
8. Biểu B2-TMDNCNC Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định: ”Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm”. [↑](#footnote-ref-9)
10. Tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-10)
11. Phụ lục I chi nghiên cứu - phát triển ban hành kèm theo quyết định số 27/2006/qđ-bkhcn ngày 18/12/2006. [↑](#footnote-ref-11)
12. Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nghiên cứu và phát triển tại dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký). [↑](#footnote-ref-12)
13. Giá trị gia tăng tạo ra của dự án đầu tư theo quy định được tính bằng tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (là giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) [↑](#footnote-ref-13)
14. Biểu B2-TMDNTLM Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-14)